

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá dịch vụ Khám chữa bệnh theo yêu cầu (Bổ sung)  
tại Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Yên Bái

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương đảng về nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13; Luật giá số 16/2023/QH15 ban hành ngày 19/6/2023 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2024;

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh Số 15/2023 có hiệu lực 01/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 24/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt về vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá phí lệ phí hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 49/2016/NĐ-CP 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá phí và lệ phí hóa đơn;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 13/7/2016 của Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế dân số;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ Tài chính ban hành quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế về quy định khung giá và phương pháp định giá khám chữa bệnh yêu cầu do cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế về quy định thống nhất giá dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư 19/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của dịch vụ khám chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 9/02/2012 của Bộ Y tế phê duyệt danh mục định mức tạm thời thuốc hóa chất và vật tư tiêu hao để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ y tế;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/2/2012 của Bộ Y tế ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tiêu hao, điện nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường khử khuẩn, chi phí duy tu bảo dưỡng trang thiết bị của một số dịch vụ y tế;

Căn cứ Quyết định số 3955/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 của Bộ Y tế ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tiêu hao thuốc, vật tư, hóa chất, điện nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, khử khuẩn, chi phí duy tu bảo dưỡng trang thiết bị của một số dịch vụ khám bệnh chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-BYT ngày 22/9/2015 của Bộ Y tế ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về nhân lực và thời gian thực hiện một số dịch vụ khám bệnh chữa bệnh làm cơ sở để xây dựng chi phí tiền lương;

Căn cứ biên bản các cuộc họp thông qua giá các dịch vụ Khám chữa bệnh theo yêu tại Bệnh viện Sản Nhi;

Theo đề nghị của Trưởng/Phó các khoa phòng trong Bệnh viện,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Giá dịch vụ Khám chữa bệnh theo yêu cầu (Bổ sung) tại Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Yên Bái ( Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Các khoa phòng và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/5/2024.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc;
- Các khoa phòng;
- Lưu VT, KHTH.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Trần Văn Quang**



**PHỤ LỤC: DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN SÂN NHI TỈNH YÊN BÁI**

(Ban hành theo Quyết định số 105 ngày 29 tháng 05 năm 2024 của

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái)

| STT        | STT trong TT13/20 23/TT-BYT | Mã dịch vụ      | Tên dịch vụ                                                                    | Giá dịch vụ theo yêu cầu tại BV Sản Nhi |
|------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I</b>   |                             |                 | <b>KHÁM BỆNH</b>                                                               |                                         |
| 1          |                             |                 | Khám bệnh + Tư vấn                                                             | <b>100.000</b>                          |
| <b>II</b>  |                             |                 | <b>CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b>                                                      |                                         |
| 1          | 27                          | 03C4.2.5.15     | Mammography (1 bên)                                                            | <b>180.000</b>                          |
| 2          | 40                          |                 | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)                     | <b>1.180.000</b>                        |
| <b>III</b> |                             |                 | <b>XÉT NGHIỆM</b>                                                              |                                         |
|            |                             |                 | <b>HUYẾT HỌC</b>                                                               |                                         |
| 1          | 1241                        | 04C5.1.354      | Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)                            | <b>266.000</b>                          |
| 2          | 1257                        | 04C5.1.300      | Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp                    | <b>154.000</b>                          |
| 3          | 1283                        | 04C5.1.286      | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy | <b>68.340</b>                           |
| 4          | 1294                        | 04C5.1.292      | Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá                   | <b>54.400</b>                           |
| 5          | 1312                        | 03C3.1.HH<br>5  | Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)                                             | <b>121.040</b>                          |
| 6          | 1364                        | 03C3.1.HH<br>22 | Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)                                           | <b>70.550</b>                           |
| 7          | 1367                        | 03C3.1.HH<br>24 | Thời gian thrombin (TT)                                                        | <b>70.550</b>                           |

|    |      |                 |                                                                                                                                       |         |
|----|------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8  | 1368 | 03C3.1.HH<br>23 | Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)                                                                                    | 70.550  |
| 9  | 1372 |                 | Tinh dịch đồ                                                                                                                          | 550.800 |
| 10 | 1382 | 03C3.1.HH<br>3  | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser                                                                                 | 80.750  |
| 11 | 1383 |                 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động                                                                               | 70.550  |
|    |      |                 | <b>HOÁ SINH</b>                                                                                                                       |         |
| 1  | 1476 | 03C3.1.HS5<br>1 | Beta - HCG                                                                                                                            | 148.750 |
| 2  | 1485 | 03C3.1.HS2<br>5 | Calci                                                                                                                                 | 30.000  |
| 3  | 1495 |                 | CRP định lượng                                                                                                                        | 92.820  |
| 4  | 1499 | 04C5.1.311      | Điện giải đồ (Na, K, CL)                                                                                                              | 55.000  |
| 5  | 1505 | 04C5.1.315      | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                                       | 40.000  |
| 6  | 1506 | 04C5.1.313      | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                   | 50.000  |
| 7  | 1515 | 04C5.1.314      | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh                                                                                     | 55.760  |
| 8  | 1518 | 04C5.1.316      | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 50.000  |
| 9  | 1585 | 04C5.1.317      | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)                                                                                           | 50.000  |
| 10 | 1608 | 04C5.2.371      | Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính                                                                                            | 10.000  |
| 11 | 1609 | 03C3.2.1        | Tổng phân tích nước tiểu                                                                                                              | 55.000  |
| 12 |      | 12.             | Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)                                                                                              | 660.000 |

|    |      |                 | <b>VI SINH</b>                                       |                |
|----|------|-----------------|------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | 1630 | 03C3.1.HH<br>68 | Anti-HIV (nhanh)                                     | <b>94.180</b>  |
| 2  | 1635 | 03C3.1.HH<br>67 | Anti-HCV (nhanh)                                     | <b>94.180</b>  |
| 3  | 1641 |                 | Chlamydia test nhanh                                 | <b>125.800</b> |
| 4  | 1651 | 03C3.1.VS8      | Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh                      | <b>229.500</b> |
| 5  | 1656 |                 | EV71 IgM/IgG test nhanh                              | <b>200.600</b> |
| 6  | 1661 | 03C3.1.HH<br>66 | HBsAg (nhanh)                                        | <b>94.180</b>  |
| 7  | 1680 |                 | Hồng cầu trong phân test nhanh                       | <b>115.260</b> |
| 8  | 1681 | 04C5.3.376      | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp          | <b>67.150</b>  |
| 9  | 1687 |                 | Influenza virus A, B test nhanh                      | <b>236.000</b> |
| 10 | 1690 | 04C5.4.378      | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                       | <b>73.270</b>  |
| 11 | 1713 | 03C3.1.VS1<br>7 | Rotavirus Ag test nhanh                              | <b>252.000</b> |
| 12 | 1724 | 04C5.4.389      | Treponema pallidum RPR định tính                     | <b>68.000</b>  |
| 13 | 1726 | 04C5.4.391      | Treponema pallidum TPHA định tính                    | <b>94.180</b>  |
| 14 | 1727 |                 | Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp        | <b>176.000</b> |
| 15 | 1728 | 03C3.1.VS1      | Vi hệ đường ruột                                     | <b>55.000</b>  |
| 16 | 1730 | 04C5.4.379      | Vi khuẩn nhuộm soi                                   | <b>119.000</b> |
| 17 | 1731 | 04C5.4.382      | Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường | <b>349.000</b> |
| 18 | 1732 | 03C3.1.VS6      | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động      | <b>451.000</b> |
| 19 | 1736 |                 | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh    | <b>310.000</b> |
| 20 | 1743 | 03C3.3.1        | Xét nghiệm cận dư phân                               | <b>86.000</b>  |
|    |      |                 | <b>XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:</b>                 |                |

|   |      |                |                                                                                                                                                                                                   |         |
|---|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1 | 1748 | 03C3.5.17      | Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang(1 u)                                                                                                                                                       | 262.000 |
| 2 | 1749 | 03C3.5.20      | Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu                                                                                                                                                | 370.000 |
| 3 | 1751 | 04C5.4.41<br>4 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                                                                                           | 300.000 |
| 4 | 1752 | 04C5.4.40<br>9 | Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou                                                                                                                          | 580.000 |
|   |      |                | <b>TÊN DỊCH VỤ: CHIẾU TIA PLASMA LẠNH (GAP) ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG</b><br><b>Vết thương/vết mổ chiều dài <math>\leq 15\text{cm}</math> (tương ứng diện tích với <math>\leq 15\text{cm}^2</math>)</b> |         |
| 5 |      |                | Chiếu tia Plasma.<br>Vết thương/vết mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$ (tương ứng diện tích với $\leq 15\text{cm}^2$ )                                                                               | 240.000 |